

luật sư AD thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. *Có mặt.*

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phú G: Ông Nguyễn Thế B – Luật sư văn phòng luật sư ĐM thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. *Có mặt*

Bị hại: Cục Thuế tỉnh Hải Dương. *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Đường TC, phường TB, thành phố HD, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Các hành vi chiếm đoạt tài sản thông qua việc lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng mang danh nghĩa Doanh nghiệp tư nhân TV.

Doanh nghiệp tư nhân TV, được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 002185 ngày 07/01/2000 với ngành nghề kinh doanh nông, thủy, hải sản; trụ sở tại khu 9 phường NC-thành phố HD; người đại diện theo pháp luật là Vũ T - Giám đốc, Nguyễn Phú G (tên gọi khác: Nguyễn Phú N) – Kế toán trưởng.

Đối với hàng hóa nông sản. Trong thời gian từ tháng 01 đến tháng 10/2000 Vũ T đã gặp Phạm M Q, sinh năm 1968, ở số 14 khu 10, phường QT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương và Lê Văn M sinh năm 1955, ở 156 THĐ, phường CL, thành phố LS, tỉnh Lạng Sơn tìm mượn hàng nông, hải sản của các tư thương Việt Nam bán cho tư thương Trung Quốc theo đường tiểu ngạch qua biên giới Việt Nam-Trung Quốc, để mở tờ khai xuất khẩu hàng hoá mang tên Doanh nghiệp tư nhân TV, có xác nhận của Hải quan cửa khẩu HNQ và TT-Lạng Sơn với nội dung Doanh nghiệp tư nhân TV bán hàng hoá cho các công ty: Công ty BM-NN-Quảng Tây-Trung Quốc, Công ty TNHH mậu dịch thủy hải sản PĐ-Quảng Tây-Trung Quốc, Công ty thương mại VS-BT- Trung Quốc là các doanh nghiệp không có thông tin trong hệ thống quản lý đăng ký kinh doanh tại các cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc. Sau đó T mua hoá đơn giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT) của một số cơ sở kinh doanh để hợp lý hoá chứng từ, hoá đơn hàng hoá mua vào, lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT với Cục Thuế Nhà nước tỉnh Hải Dương (nay là Cục Thuế tỉnh Hải Dương) để chiếm đoạt tiền thuế Nhà nước hoàn lại cho doanh nghiệp. Cụ thể, Vũ T - Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân TV chỉ đạo Nguyễn Phú G - Kế toán trưởng lập 09 bộ hồ sơ hoàn thuế và được Cục Thuế tỉnh Hải Dương quyết định cho hoàn thuế GTGT số tiền 5.255.995.000 đồng (Năm tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Cụ thể từng hành vi như sau:

Việc lập hồ sơ xuất khẩu hàng hóa để hợp pháp hóa hàng bán ra: Vũ T tự soạn thảo hợp đồng thương mại với doanh nghiệp Trung Quốc rồi đi sang khu thương mại tự do PC- Trung Quốc lấy dấu, chữ ký các hợp đồng với nội dung Vũ T, giám đốc Doanh nghiệp tư nhân TV bán cho Công ty BM, NN, Quảng

Tây, Trung Quốc do ông SKN làm giám đốc và Công ty TNHH mậu dịch thủy sản PĐ, Quảng Tây, Trung Quốc do ông Lưu V1 làm giám đốc, với tổng lượng hàng theo hợp đồng là 1.120 tấn nhãn quả khô, 1.100 tấn vải quả khô, 200 tấn hạt tiêu đen, 70 tấn long nhãn. Sau khi có hợp đồng, T gặp Phạm M Q đặt vấn đề nhờ Q mượn chân hàng vải, nhãn quả khô, long nhãn, hạt tiêu của các tư thương tại Lạng Sơn bán cho các tư thương Trung Quốc vận chuyển qua cửa khẩu TT, cửa khẩu HN, Lạng Sơn xuất theo đường tiểu ngạch, để làm hồ sơ xuất khẩu mang tên doanh nghiệp TV. T chịu mọi chi phí cho việc làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa. Phạm M Q cùng Vũ T đã mượn hàng của Lê Thanh L, Phạm Ngọc D, Phạm Thanh H đều là các chủ tư nhân buôn bán hàng nông sản tại ĐĐ, Lạng Sơn và Phạm Quang H1 là người chuyên vận chuyển thuê hàng nông sản cho các tư thương Việt Nam bán cho tư thương Trung Quốc. Từ ngày 10/01/2000 đến 16/6/2000 T, Q đã mượn tổng số 959 tấn nhãn quả khô, 661 tấn vải quả khô, 156,84 tấn hạt tiêu đen, 20 tấn long nhãn của các tư thương nêu trên để lập 28 hồ sơ xuất khẩu hàng hóa mang tên doanh nghiệp tư nhân TV xuất bán hàng thể hiện ở các kỳ hoàn thuế của các tháng như sau:

Tháng 01/2000: Vũ T ký 2 hợp đồng thương mại và thanh lý hợp đồng với Công ty BM, NN, Quảng Tây, Trung Quốc, sau đó T, Q mượn 615 tấn nhãn quả khô, 400 tấn vải quả khô, 20 tấn long nhãn. Lập 10 hồ sơ xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu HN mang tên Doanh nghiệp tư nhân TV, trong đó Q lập 07 hồ sơ, G lập 03 hồ sơ theo các tờ khai xuất khẩu hàng hóa số 191 ngày 15/1/2000, 204 ngày 16/1/2000, 368 ngày 25/01/2000; đồng thời T chỉ đạo G viết 17 hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng trên với doanh số xuất khẩu 22.147.000.000 đồng.

Tháng 02/2000: Vũ T ký 01 hợp đồng thương mại và thanh lý hợp đồng với Công ty BM, NN, Quảng Tây, Trung Quốc. Sau đó T, Q mượn 344 tấn nhãn quả khô, 42,5 tấn vải quả khô lập 08 hồ sơ xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu HN - Lạng Sơn; T chỉ đạo G viết 08 hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng hóa nêu trên với doanh số xuất khẩu 6.125.400.000 đồng.

Tháng 3/2000: Vũ T ký 01 hợp đồng và thanh lý hợp đồng thương mại với Công ty BM, NN, Quảng Tây, Trung Quốc. Sau đó mượn 156,84 tấn hạt tiêu đen; Q lập 04 hồ sơ xuất khẩu hàng hóa không qua cửa khẩu HN, Lạng Sơn mang tên doanh nghiệp TV; T chỉ đạo G viết 04 hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng trên với doanh số xuất khẩu 8.783.040.000 đồng.

Tháng 6/2000: Vũ T ký 01 hợp đồng và thanh lý hợp đồng thương mại với Công ty TNHH mậu dịch thủy sản PĐ, Quảng Tây, Trung Quốc. Sau đó T, Q mượn 217,2 tấn vải quả khô, lập 6 hồ sơ xuất khẩu hàng hóa không qua cửa khẩu TT mang tên Doanh nghiệp TV, trong đó Q lập 01 hồ sơ, G lập 05 hồ sơ; T chỉ đạo G viết 06 hóa đơn GTGT với doanh số hàng xuất khẩu 6.243.029.400 đồng.

Trong số lượng hàng hóa nêu trên T, Q đặt vấn đề mượn chân hàng nông

sản của Nguyễn Q H1, sinh năm 1967 ở số 37 BB, phường TT, thành phố LS là người vận chuyển thuê mặt hàng này cho các tư thương Việt Nam bán cho tư thương Trung Quốc qua cửa khẩu HN - Lạng Sơn; do được T chi phí lệ phí làm thủ tục xuất khẩu và trả thêm tiền và H1 vẫn giao được hàng cho các tư thương Trung Quốc nên tháng 01,02/2000 H1 đã đồng ý cho T, Q mượn hàng hóa tổng số 400 tấn nhãn quả khô, 300 tấn vải quả khô, 20 tấn long nhãn để làm thủ tục xuất khẩu mang tên doanh nghiệp TV. Tổng trị giá tiền hàng là 13.700.000.000 đồng tương ứng số tiền thuế GTGT đầu vào là 659.000.000 đồng, H1 được T trả công 4.000.000 đồng.

Số hàng hóa còn lại, Phạm M Q khai nhận mượn hàng của anh Lê Thanh L, sinh năm 1975, ở 155 khu NQ, ĐĐ, Lạng Sơn và chị Phạm Thanh H, sinh năm 1965, ở 88 phố LR, ĐĐ, Lạng Sơn; Quá trình mượn chân hàng cho doanh nghiệp tư nhân TV, Q được T cho 15.000.000 đồng, Q đã nộp số tiền trên cho Cơ quan điều tra; Vũ T khai nhận mượn chân hàng của một số người ở Lạng Sơn, hiện không nhớ họ tên, tuổi, địa chỉ cụ thể. Trước Cơ quan điều tra, anh L, anh D, chị H không thừa nhận việc cho Q, T mượn lượng hàng nông sản để làm thủ tục xuất khẩu mang tên doanh nghiệp TV, không có tài liệu khác nên chưa có cơ sở đấu tranh làm rõ.

Việc mua không hóa đơn GTGT hợp pháp hóa nguồn hàng mua vào trong hồ sơ đề nghị hoàn thuế: Sau khi có thủ tục hải quan và hóa đơn GTGT bán hàng sang Trung Quốc, để có hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng hóa mua vào, Vũ T, Phạm M Q móc nối với các tổ chức và cá nhân sau:

Tổ thu mua nông sản huyện LN, tỉnh Hà Nam do ông Triệu Đức H2 làm tổ trưởng được thành lập ngày 22/12/1999 theo giấy phép kinh doanh số 0975 do UBND huyện LN, tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký kinh doanh mua bán hàng nông, hải sản, đăng ký mã số thuế 0700182267 tại Chi cục thuế huyện LN.

Đầu tháng 01/2000, thông qua giới thiệu của Q và G, T gặp Triệu Đức V2, sinh năm 1970 là con trai ông H2 đặt vấn đề Doanh nghiệp TV mua không hóa đơn GTGT của tổ thu mua nông sản huyện LN mặt hàng vải, nhãn quả khô, long nhãn. Vũ T sẽ trả 2% doanh số ghi trên hóa đơn để Việt nộp thuế, Việt đồng ý. Tháng 01 và 02/2000 Vũ T đã soạn thảo 3 hợp đồng và thanh lý hợp đồng với nội dung tổ thu mua nông sản huyện LN bán cho doanh nghiệp TV 1100 tấn nhãn quả khô, 600 tấn vải quả khô, 50 tấn long nhãn. Sau khi ký kết hợp đồng, từ ngày 12/01/2000 đến ngày 16/02/2000 V2 đã viết 26 hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng bán cho doanh nghiệp TV gồm 959 tấn nhãn quả khô, 442,5 tấn vải quả khô, doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn 25.140.920.000 đồng, tiền thuế GTGT là 1.257.046.000 đồng.

Khi kê khai nộp thuế, để được khấu trừ thuế đầu vào 3% Triệu Đức V2 đã chỉ đạo Trần Văn D1 lập không 78 bảng kê mua hàng trực tiếp của người sản xuất trên địa bàn huyện BL, Hà Nam với lượng hàng 959 tấn nhãn quả khô,

442,5 tấn vải quả khô, doanh số tiền hàng là 26.450.245.000 đồng, đồng thời kê khai số thuế được khấu trừ 3% là 793.508.000 đồng đã được Chi cục Thuế huyện LN chấp nhận. Như vậy số tiền thuế của tổ thu mua nông sản huyện LN phải nộp là 1.257.046.000 đồng – 793.508.000 đồng = 463.537.000 đồng. Số tiền mà T thỏa thuận trả cho Việt 2% = 502.818.400 đồng, nhưng căn cứ vào thông báo thuế, T chỉ trả cho Việt 463.537.000 đồng. Số tiền trên V2 đã nộp thuế thể hiện trên 5 biên lai thu thuế. Các hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn GTGT trên được Vũ T sử dụng lập hồ sơ hoàn thuế GTGT kỳ hoàn thuế tháng 01 và tháng 02 năm 2000, đã được Cục Thuế tỉnh Hải Dương quyết định cho hoàn thuế số tiền 793.508.000 đồng tại các Quyết định số 76/CT-QĐ ngày 01/02/2000, số 118/CT-QĐ ngày 06/03/2000.

Cơ sở kinh doanh hải sản VH do Đặng Văn Tỷ E, sinh năm 1957, là chủ cơ sở thành lập ngày 25/9/1999 đăng ký mã số thuế 3700316075 tại Chi cục thuế thị xã TDM, tỉnh Bình Dương, đăng ký kinh doanh mua, bán hàng nông-hải sản, địa chỉ giao dịch ấp 4, xã ĐH, TDM, Bình Dương, Tỷ E thuê Đoàn Công Đ làm kế toán.

Đầu năm 2000, Vũ T gặp Đặng Văn Tỷ E đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT ghi không mặt hàng hạt tiêu đen, Tỷ E đồng ý. Ngày 03/02/2000 T soạn thảo bản hợp đồng mua, bán mặt hàng số 03 nội dung: cơ sở kinh doanh VH bán cho doanh nghiệp tư nhân TV 160 tấn hạt tiêu đen, giá cả tùy theo thời điểm nhận hàng, sau đó Vũ T và Tỷ E cùng ký kết hợp đồng, từ ngày 13/3 đến 18/3/2000 Tỷ E đã viết bán cho T 04 hóa đơn GTGT xuất bán không 156.840kg hạt tiêu đen, doanh số bán hàng là 9.953.508.600 đồng, tiền thuế GTGT là 474.026.600 đồng.

Tỷ E khai đã kê khai nộp thuế, song qua xác M tại Chi cục thuế TDM xác định chưa quyết toán thuế nên không thể xác định được số thuế đã nộp của lượng hàng này. Tỷ E cũng không chứng M được việc đã nộp thuế. Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và 04 hóa đơn GTGT của Cơ sở kinh doanh hải sản VH được Vũ T sử dụng lập hồ sơ hoàn thuế GTGT kỳ hoàn thuế tháng 3 năm 2000, đã được Cục Thuế tỉnh Hải Dương ra Quyết định số 170/CT-QĐ ngày 03/4/2000 cho hoàn thuế số tiền 474.026.600 đồng.

Hợp tác xã tiêu thụ và chế biến hoa quả thị trấn C1, LN, Bắc Giang được thành lập ngày 7/4/2000 theo quyết định số 94 của UBND huyện LN, đăng ký mã số thuế 2400264025 tại Chi cục thuế huyện LN do Lê Thế D2, sinh năm 1968, là chủ nhiệm Hợp tác xã, đăng ký kinh doanh chế biến, mua bán hàng nông sản.

Tháng 5/2000, Vũ T đến gặp Lê Thế D2 đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng vải quả khô của Hợp tác xã tiêu thụ chế biến hoa quả bán cho doanh nghiệp TV để hoàn tất hồ sơ xuất khẩu hàng sang Trung Quốc, Vũ T trả cho D2 2,5% doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn, D2 đồng ý. Ngày

15/5/2000 Vũ T soạn thảo hợp đồng và thanh lý hợp đồng mua bán khổng với nội dung: Hợp tác xã thu mua chế biến hoa quả C1 bán cho doanh nghiệp TV 218,2 tấn vải quả khô. Sau đó đưa cho D2 ký vào bản hợp đồng, từ ngày 09/6 đến 29/6/2000, Lê Thế D2 đã viết 31 hóa đơn GTGT ghi khổng lượng hàng hóa cho doanh nghiệp TV là 218,2 tấn vải quả khô với doanh số bán hàng là 6.193.234.700 đồng, tiền thuế GTGT là 309.766.400 đồng, Vũ T đã trả cho D2 theo thỏa thuận số tiền 154.611.424 đồng, trong đó có số tiền để D2 nộp thuế GTGT hàng hóa mua vào là 123.864.674 đồng, còn lại D2 được hưởng 30.746.750. đồng.

Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và 30 tờ hóa đơn GTGT với số hàng hóa ghi trên hóa đơn là 217,2 tấn vải quả khô, tổng giá trị tiền hàng là 6.164.663.700 đồng, tiền thuế GTGT là 308.377.400 đồng được Vũ T lập hồ sơ hoàn thuế GTGT kỳ hoàn thuế tháng 5+6 năm 2000, đã được Cục Thuế tỉnh Hải Dương cho hoàn thuế số tiền 308.377.400 đồng tại Quyết định số 433/CT-QĐ ngày 04/7/2000.

Đối với hàng hóa hải sản, việc lập hồ sơ xuất khẩu hàng để hợp pháp hóa đầu ra: Để có hồ sơ xuất khẩu hàng hải sản mang tên Doanh nghiệp TV, Vũ T đã soạn thảo 10 bản hợp đồng, phụ lục hợp đồng và thanh lý hợp đồng thương mại với nội dung: Doanh nghiệp tư nhân TV bán cho Công ty TNHH thủy sản PĐ, Trung Quốc do ông Lưu V1 làm giám đốc, lượng hàng gồm 1.400 tấn cá mực khô; 01 hợp đồng mua bán với Công ty thương mại VS, BT- Quảng Tây-Trung Quốc, giám đốc là ông Bùi Di V3, lượng hàng 17 tấn cá mực khô đều với hình thức thanh toán: hàng giao đến đâu thanh toán đến đó bằng tiền VND theo phương thức TTR (*tức là phương thức thanh toán quốc tế bằng điện chuyển tiền qua ngân hàng*); sau đó Vũ T mang sang Trung Quốc lấy dấu và chữ ký hoàn tất thủ tục hợp đồng và thanh lý hợp đồng bán hàng xuất khẩu. Sau khi đã có hợp đồng, thanh lý hợp đồng thương mại, Vũ T đã liên hệ với Lê Văn M ở 156 THĐ, phường CL, thành phố LS thỏa thuận mượn chân hàng của Nguyễn Trọng C2, sinh năm 1964 ở 46 khu NQ, ĐĐ, thành phố LS, tỉnh Lạng Sơn bán cho tư thương Trung Quốc để làm thủ tục xuất khẩu mang tên Doanh nghiệp tư nhân TV, khi xe của M chở hàng cá mực của C2 đến cửa khẩu TT thì Vũ T đưa giấy giới thiệu, tờ khai kiểm dịch và các thủ tục xuất khẩu hàng hóa khác đã được đóng dấu và ghi tên Doanh nghiệp tư nhân TV để M hoàn tất hồ sơ xuất khẩu hàng hóa, mỗi xe Vũ T trả cho Lê M 200.000 đồng. Bằng thủ đoạn trên, từ 6/2000 đến tháng 01/2001, M đã mượn chân hàng của Nguyễn Trọng C2 làm 32 bộ hồ sơ xuất khẩu hàng hóa mang tên DNTN TV, M mới được Vũ T trả 4.000.000 đồng, cụ thể như sau: Tháng 6/2000 mượn 155 tấn, làm 09 hồ sơ xuất khẩu với doanh số tiền hàng 15.411.500.000 đồng; Tháng 7/2000 mượn 56 tấn cá mực, làm 3 hồ sơ xuất khẩu doanh số tiền hàng 4.956.000.000 đồng; Tháng 8/2000 mượn 83 tấn cá mực, làm 5 hồ sơ xuất khẩu, doanh số tiền hàng 7.885.000.000

đồng; Tháng 9/2000 mượn 48 tấn cá mực, làm 3 hồ sơ xuất khẩu, doanh số tiền hàng 5.616.000.000 đồng; Tháng 10, 11/2000, mượn 114,3 tấn cá mực, làm 06 hồ sơ xuất khẩu doanh số tiền hàng 14.822.100.000 đồng; Tháng 12/2000, mượn 87 tấn cá mực, 01 tấn đầu mực khô, 0,7 tấn sò khô làm 06 hồ sơ xuất khẩu, doanh số tiền hàng 11.488.700.000 đồng. Còn lại 54 tấn cá mực khô Vũ T trực tiếp mượn chân hàng của tư thương làm 3 hồ sơ xuất khẩu qua cửa khẩu HM và BPS, Quảng Ninh vào cuối tháng 5/2000 và tháng 6/2000, doanh số xuất khẩu 1.833.000.000 đồng.

Sau khi có hồ sơ xuất khẩu hàng hóa không mang tên doanh nghiệp TV, Vũ T chỉ đạo Nguyễn Phú G căn cứ vào các bộ hồ sơ xuất khẩu để lập 37 hóa đơn GTGT ghi không nội dung doanh nghiệp tư nhân TV bán lượng hàng 580,3 tấn cá mực khô, 01 tấn đầu mực khô, 0,7 tấn sò khô cho Công ty TNHH mậu dịch thủy sản PD, Quảng Tây, Trung Quốc; 01 hóa đơn GTGT bán 17 tấn cá mực khô cho Công ty thương mại VS, BT- Quảng Tây-Trung Quốc.

Việc mua không hóa đơn GTGT hợp lý hóa nguồn hàng hải sản đầu vào trong hồ sơ xin hoàn thuế: sau khi đã có thủ tục hải quan và hóa đơn GTGT hàng đầu ra xuất khẩu sang Trung Quốc, Vũ T đã mua không hóa đơn GTGT của một số đơn vị sau:

Cơ sở kinh doanh hải sản VH do Đặng Văn Tỷ E là giám đốc. Cuối tháng 3/2000, Vũ T mua không hóa đơn GTGT của Tỷ E để ghi không lượng hàng cá mực khô bán cho doanh nghiệp tư nhân TV, Vũ T trả cho Tỷ E 0,3% doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn.

Từ ngày 25/5/2000 đến 27/8/2000, Tỷ E cùng với Vũ T đã ký 4 hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán không với nội dung cơ sở kinh doanh VH bán cho doanh nghiệp tư nhân TV 277 tấn cá mực khô, đồng thời Tỷ E đã viết 16 hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng bán cho doanh nghiệp TV 277 tấn cá mực theo hợp đồng doanh số tiền hàng là 26.091.553.000 đồng, tiền thuế GTGT là 1.242.455.000 đồng. Vũ T đã trả cho Tỷ E theo thỏa thuận là 78.274.665 đồng.

Để được khấu trừ 5% thuế đầu vào Tỷ E chỉ đạo Đoàn Công Đ viết không 16 phiếu thu tiền của doanh nghiệp TV là 26.091.553.000 đồng, lập không 19 bảng kê thu mua hàng thủy sản của người sản xuất với lượng hàng 277 tấn cá mực. Sau đó lập tờ khai thuế được Chi cục thuế thị xã TDM tỉnh Bình Dương khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 1.242.455.000 đồng. Như vậy Đặng Văn Tỷ E đã giúp cho Vũ T chiếm đoạt được số tiền hoàn thuế của Nhà nước là 1.242.455.000 đồng. Trong đó Đặng Văn Tỷ E được hưởng 78.274.665 đồng và đã nộp lại số tiền này.

Công ty thiết bị vật tư du lịch HN, chi nhánh tại thành phố HCM được thành lập từ ngày 01/5/1993, trụ sở giao dịch tại quận 10, thành phố HCM do bà Phạm Thị Minh C3 làm giám đốc, ông Nguyễn Tiến K làm phó giám đốc, Hồ

Bảo Khánh H3 làm nhân viên, khoảng tháng 5/2000, Vũ T gặp Hồ Bảo Khánh H3 đề nghị mua hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng cá mực khô của Công ty thiết bị vật tư du lịch, T sẽ trả 0,4% doanh số ghi trên hóa đơn, H3 bàn bạc với bà Phạm Thị Minh C3, ông Nguyễn Tiến K về nội dung T đã trao đổi và thống nhất bán hóa đơn không cho doanh nghiệp tư nhân TV. Ngày 05/5/2000 bà Phạm Thị Minh C3 cùng Vũ T đã ký hợp đồng và thanh lý hợp đồng mua bán hàng với lượng hàng 89 tấn cá mực khô với giá 88.000.000đ/tấn. Từ ngày 23/5 đến 09/6/2000 bà C3 đã ký 5 hóa đơn GTGT bán không lượng hàng 89 tấn cá mực theo hợp đồng, tiền thuế GTGT là 391.255.000 đồng, doanh số tiền hàng là 8.215.000.000 đồng, Vũ T đã trả cho Công ty vật tư du lịch theo thỏa thuận số tiền là 31.295.000 đồng. Hồ Bảo Khánh H3 đã viết 5 phiếu thu không số tiền 8.215.000.000 đồng của Doanh nghiệp tư nhân TV để bà C3 ký, đồng thời H3 liên hệ với Đặng Văn Tỷ E mua hóa đơn GTGT khối lượng hàng 89 tấn cá mực. Công ty thiết bị vật tư du lịch sẽ trả cho Tỷ E 0,2% doanh số ghi trên hóa đơn. Từ ngày 23/5 đến 6/6/2000 Tỷ E đã viết 5 hóa đơn GTGT ghi không nội dung cơ sở kinh doanh VH bán cho Công ty thiết bị vật tư du lịch 89 tấn cá mực, doanh số tiền hàng là 8.199.423.550 đồng, Tỷ E đã nhận được khoản tiền theo thỏa thuận 15.617.000 đồng; Công ty thiết bị vật tư du lịch Hà Nội, chi nhánh tại thành phố HCM được hưởng 15.678.000 đồng. Để được khấu trừ thuế đầu vào 5%, Tỷ E đã lập không bảng kê mua hàng trực tiếp của người sản xuất lượng hàng 89 tấn cá mực, sau đó kê khai thuế để không phải nộp thuế.

Cơ sở kinh doanh NH: Thành lập tháng 8/2000, trụ sở giao dịch tại phường PH, thị xã TDM, tỉnh Bình Dương, do Đặng Văn Tỷ E đứng ra thành lập và thuê Lê Thanh T2 đứng tên chủ cơ sở, đăng ký kinh doanh mua bán hàng thủy sản. Tháng 9/2000, Vũ T mua không hóa đơn GTGT của cơ sở kinh doanh VH, T trả 0,3% doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn. Tỷ E đồng ý và giao cho Lê Thanh T2 ký các hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán hàng do Vũ T soạn thảo sẵn, sau đó Tỷ E viết 2 hóa đơn GTGT bán cho doanh nghiệp tư nhân TV lượng hàng không 32 tấn cá mực khô, doanh số tiền hàng 3.712.000.000đồng, tiền thuế GTGT 185.600.000 đồng, Tỷ E đưa cho T2 ký hóa đơn với tư cách là chủ cơ sở, Vũ T đã trả cho Tỷ E theo thỏa thuận số tiền là 11.136.000đồng. Để được khấu trừ 5% thuế đầu vào, Tỷ E đã chỉ đạo Lê Thanh T2 lập không 3 bảng kê mua hàng trực tiếp của người sản xuất với lượng hàng 32 tấn cá mực.

Công ty TNHH dịch vụ thiết kế mẫu S thành phố HCM: Được thành lập tháng 7/1999, trụ sở giao dịch phường 7, quận 5, thành phố HCM, do Sử Khắc H4 làm giám đốc, đăng ký kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hải sản. Tháng 9/2000 Đặng Văn Tỷ E đưa Vũ T đến gặp Sử Khắc H4 đặt vấn đề mua không hóa đơn GTGT mặt hàng cá mực khô, T trả cho H4 0,1% doanh số tiền hàng ghi trên hóa đơn, Tỷ E có trách nhiệm lo hóa đơn đầu vào cho H4. Sau đó Tỷ E đưa cho H4 hợp đồng, thanh lý hợp đồng cùng 2 hóa đơn

GTGT ghi không có nội dung Công ty TNHH thương mại SP, thành phố HCM bán cho Công ty S 16 tấn cá mực khô, đơn giá 115.800.000 đồng/tấn, doanh số tiền hàng 1.852.800.000 đồng, thuế GTGT 92.640.000 đồng. Sau đó, Tỷ E đưa cho Sử Khắc H4 bản hợp đồng, thanh lý hợp đồng đã đánh máy sẵn, nội dung công ty S bán cho doanh nghiệp tư nhân TV 16 tấn cá mực khô giá 116.000.000 đồng/tấn, doanh số tiền hàng 1.948.000.000 đồng, thuế GTGT 92.800.000 đồng, Sử Khắc H4 đã ký hợp đồng và viết 1 hóa đơn GTGT ghi không nội dung theo hợp đồng đã nêu trên, Tỷ E thay mặt T đã trả cho H4 theo thỏa thuận là 1.856.000 đồng, H4 đã nộp thuế đầu vào 160.000 đồng còn được hưởng 1.696.000 đồng.

Tổng số tiền Đặng Văn Tỷ E được T cho thông qua các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh trên là 101.301.000 đồng

Đối với Công ty TNHH thương mại và sản xuất SP do Nguyễn Minh T3 làm giám đốc, trụ sở 285/525c VVT, phường 5, quận 3, thành phố HCM, qua xác M địa phương xác định Nguyễn Minh T3 đã bị CQĐT Công an thành phố HCM bắt tạm giam từ tháng 10/2001 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, công ty đã giải thể nên không điều tra xác minh thu thập tài liệu làm rõ được hành vi có liên quan.

Đối với hàng hải sản xuất khẩu mua của Công ty TNHH thương mại và xây dựng TL, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, từ ngày 25/10/2000 đến ngày 28/12/2000, Vũ T - giám đốc DNTN TV đã ký 03 hợp đồng mua cá mực khô của Công ty TNHH thương mại và xây dựng TL-thành phố VT, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Công ty TNHH thương mại và xây dựng TL đã xuất cho DNTN TV 16 tờ hoá đơn GTGT với tổng số lượng hàng hoá ghi trên hoá đơn là 201,3 tấn cá mực khô, 01 tấn đầu mực khô, 0,7 tấn sò khô có giá trị 27.394.695.000 đồng, thuế GTGT là 1.304.505.000 đồng;

DNTN TV đã ký hợp đồng thương mại số 12, thanh lý hợp đồng ngày 10/10/2000 với Công ty TNHH mậu dịch thuỷ hải sản PĐ-Quảng Tây-Trung Quốc và xuất 14 tờ hóa đơn GTGT bán số lượng hàng 184,3 tấn cá mực khô, 01 tấn đầu mực khô, 0,7 tấn sò khô; ký hợp đồng số 13 ngày 21/11/2000 với Công ty thương mại VS-BT Trung Quốc và xuất 01 hóa đơn GTGT bán hàng với số lượng hàng là 17 tấn cá mực khô và làm thủ tục kê khai Hải quan tại Hải quan cửa khẩu TT-Lạng Sơn với 12 tờ khai hàng hóa xuất khẩu.

Quá trình điều tra vụ án vào năm 2002-2004, Lê Văn M khai nhận: tháng 5/2000, Nguyễn Trọng C2, sinh năm 1964, ở 46 khu NQ, ĐĐ, Lạng Sơn (chuyên buôn bán hàng cá mực khô) điện thoại cho M nói là các xe hàng do M vận chuyển, khi qua cửa khẩu TT thì làm hồ sơ xuất khẩu mang tên Doanh nghiệp TV để doanh nghiệp này làm hồ sơ hoàn thuế. Sau đó Vũ T gặp và nói cho M biết hàng cá mực khô mượn của C2 để làm thủ tục xuất khẩu mang tên Doanh nghiệp TV, thỏa thuận mỗi xe T trả cho M 200.000 đồng. Từ tháng

5/2000 đến tháng 01/2001, M vận chuyển hàng cá mực khô thuê cho Nguyễn Trọng C2 xuất theo đường tiểu ngạch qua cửa khẩu TT đã cho Vũ T mượn chân hàng cá mực khô và cùng T lập 32 hồ sơ xuất khẩu mang tên doanh nghiệp tư nhân TV, đã được T trả số tiền 4.000.000đồng. Song, Nguyễn Trọng C2 không thừa nhận là có quan hệ và cho Vũ T giám đốc doanh nghiệp tư nhân TV mượn hàng cá mực khô để làm hồ sơ xuất khẩu hàng và hiện nay không có mặt ở địa phương.

Vũ T khai nhận số hàng hóa cá mực khô mượn của C2 tương ứng với số hàng hóa 396 tấn cá mực khô ghi khống trên các hóa đơn mua trái phép của các cá nhân, các đơn vị gồm: Mua của Đặng Văn Tỷ E: 16 hóa đơn GTGT của Cơ sở kinh doanh hải sản VH và 02 hóa đơn GTGT của Cơ sở kinh doanh NH; 05 hóa đơn GTGT của Công ty thiết bị vật tư du lịch Hà Nội chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh; 01 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH dịch vụ thiết kế mẫu S TP Hồ Chí Minh; còn lượng hàng hóa còn lại gồm 201,3 tấn cá mực khô, 01 tấn đầu mực khô, 0,7 tấn sò khô là hàng hóa có thật, mua của Công ty TNHH thương mại và xây dựng TL-thành phố VT, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Từ ngày 25/10/2000 đến ngày 28/12/2000, xuất 16 tờ hoá đơn GTGT theo 03 hợp đồng mua cá mực khô của Công ty TNHH thương mại và xây dựng TL. T là người trực tiếp giao lượng hàng hóa cho Công ty TNHH thủy sản PĐ, Trung Quốc là 114,3 tấn cá mực khô, 01 tấn đầu mực khô, 0,7 tấn sò khô và 17 tấn cá mực khô cho Công ty thương mại VS, BT- Quảng Tây-Trung Quốc, nhưng không có tài liệu giao nhận hàng hóa giữa Doanh nghiệp tư nhân TV với 02 doanh nghiệp này, không thực hiện thanh toán theo phương thức TTR (*tức là phương thức thanh toán quốc tế bằng điện chuyển tiền qua ngân hàng*), chỉ thanh toán bằng tiền mặt nhưng không có tài liệu thể hiện việc giao nhận tiền để xác định có việc thanh toán tiền mua bán hàng, không yêu cầu kế toán trưởng là Nguyễn Phú G lập phiếu thu tiền bán hàng và phiếu chi tiền mua hàng.

Việc lập hồ sơ hoàn thuế khống, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước.

Căn cứ vào chứng từ hóa đơn GTGT hàng hóa mua vào, bán ra, hợp đồng mua bán, hồ sơ hải quan xuất khẩu hàng hóa khống mang tên Doanh nghiệp tư nhân TV. Theo chỉ đạo của Vũ T, Nguyễn Phú G với vai trò là kế toán trưởng không kiểm soát các giao dịch kinh tế có thật hay không đã cập nhật vào sổ hạch toán của doanh nghiệp, lập hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở thời gian, lượng hàng hóa, chủng loại mặt hàng theo từng tháng, sau đó lập tờ trình đề nghị hoàn thuế cho Doanh nghiệp tư nhân TV. Từ tháng 01/2000 đến tháng 12/2000 Vũ T chỉ đạo Nguyễn Phú G đã lập 09 bộ hồ sơ đề nghị hoàn thuế được Cục Thuế Nhà nước tỉnh Hải Dương xét duyệt và quyết định hoàn 09 kỳ cho doanh nghiệp tư nhân TV với tổng số thuế là 5.255.995.000 đồng. Cụ thể ở các quyết định hoàn thuế sau: Quyết định số 76/CT-QĐ ngày 01/02/2000 hoàn 954.125.000 đồng; Quyết định số 118/CT-QĐ ngày 06/3/2000 hoàn 302.921.000 đồng; Quyết định số

170/CT-QĐ ngày 03/4/2000 hoàn 474.026.000 đồng; Quyết định số 433/CT-QĐ ngày 04/7/2000 hoàn 917.725.000 đồng; Quyết định số 546/CT-QĐ ngày 03/8/2000 hoàn 633.937.000 đồng; Quyết định số 612/CT-QĐ ngày 08/9/2000 hoàn 390.355.000 đồng; Quyết định số 707/CT-QĐ ngày 16/10/2000 hoàn 278.400.000 đồng; Quyết định số 865/CT-QĐ ngày 08/12/2000 hoàn thuế số tiền 734.540.000 đồng; Quyết định Số 15/CT-QĐ ngày 04/01/2001 hoàn thuế số tiền 569.965.000 đồng. Sau khi có các quyết định hoàn thuế nêu trên, Cục thuế Nhà nước tỉnh Hải Dương đã lập ủy nhiệm chi cho Ngân hàng Công thương tỉnh Hải Dương trả cho DNTN TV 5.255.995.000 đồng, Vũ T đã nhận toàn bộ số tiền trên tại Ngân hàng Công thương tỉnh Hải Dương thể hiện tại 15 séc lĩnh tiền mặt.

2. Các hành vi chiếm đoạt tài sản thông qua việc lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT mang danh nghĩa Công ty TNHH HS

Ngày 22/02/2001, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương ra thông báo xóa tên Doanh nghiệp tư nhân TV do Vũ T đề nghị giải thể. Đồng thời, T làm thủ tục đề nghị thành lập Công ty TNHH HS, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy phép số 0402000029 ngày 15/01/2001, có trụ sở giao dịch tại 294 phố NLB, thành phố HD, ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu...do Vũ T làm giám đốc, Nguyễn Phú G là kế toán trưởng. Tháng 5/2001, Vũ T đến thành phố VT, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ký hợp đồng mua hàng thủy sản của Công ty TNHH Thương mại xây dựng TL, thành phố VT do Nguyễn Văn T4 là giám đốc. Từ ngày 27/5/2001 đến ngày 26/10/2001, Công ty TNHH Thương mại xây dựng TL đã xuất 27 hóa đơn GTGT bán số hàng hóa cho Công ty TNHH HS, gồm: 191.936 kg cá mực khô các loại; 25.262 kg cá đền khô; 2.556 kg vây cá; 2.690 kg da cá; 610 kg cá mắt; 1.249 kg cá kim khô; 6.245,5 kg cá chai khô; 16.806 kg cá đuôi khô; 7000 kg trứng cá mực. Tổng cộng 254.345 kg hải sản các loại, doanh số ghi trên hóa đơn 33.624.777.900 đồng, (trong đó: 1.601.179.900 đồng thuế GTGT). Vũ T thanh toán toàn bộ tiền mua hàng bằng tiền mặt do T chuyển trả bằng dịch vụ chuyển tiền của tư nhân ở từ Lạng Sơn đến thành phố HCM (hiện không xác định được những người này là ai), nhưng T không chỉ đạo kế toán lập phiếu chi tiền mua hàng theo quy định của Pháp lệnh kế toán thống kê và Chế độ chứng từ kế toán doanh nghiệp, sau đó ông Nguyễn Văn T4 nhờ em trai là Nguyễn Văn P sinh năm 1973 đi nhận tiền tại thành phố HCM về chuyển lại cho kế toán, thủ quỹ công ty lập phiếu thu tiền.

Ngày 18/9/2001, thông qua môi giới (hiện không xác định được người này là ai), T mua của Công ty TNHH nông thủy hải sản TK, thành phố HCM, giám đốc là bà Ngô M1 ở phường 7, quận 5, thành phố HCM, lượng hàng là 6.800 kg ruốc tép khô có giá trị 340.000.000 đồng, thuế GTGT là 17.000.000 đồng; Công ty TNHH nông thủy hải sản TK xuất 01 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH HS,

nhưng T không chỉ đạo kế toán lập phiếu chi tiền mua hàng theo quy định của Pháp lệnh kế toán thống kê và Chế độ chứng từ kế toán doanh nghiệp.

Toàn bộ lượng hàng thủy sản mà Công ty TNHH HS mua của Công ty TNHH thương mại xây dựng TL nêu trên đều được T, G làm thủ tục xuất khẩu sang Trung Quốc qua cửa khẩu MC, BPS, Quảng Ninh; số hàng mua của Công ty TNHH nông thủy hải sản TK, Vũ T và Nguyễn Phú G làm thủ tục xuất hàng sang Trung Quốc qua cửa khẩu KL, MC, Quảng Ninh, trong đó:

+ Ký 10 hợp đồng thương mại với Công ty TNHH mậu dịch thủy sản PĐ, Quảng Tây, Trung Quốc do ông Lưu V1 làm giám đốc, lập 13 hồ sơ xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu MC, HM, BPS thuộc tỉnh Quảng Ninh là 207,664 tấn hải sản khô các loại với tổng giá trị 28.577.750.000VND; thanh toán:hàng giao đến đâu thanh toán đến đó bằng tiền VND theo phương thức TTR (*tức là phương thức thanh toán quốc tế bằng điện chuyển tiền qua ngân hàng*)

+ Xuất bán cho tư thương (Lưu A B, Vương Hà C4, Đông Quang L1) ở ĐH-Trung Quốc số lượng hàng là 6.800 kg ruốc tép khô và 46.681kg hải sản khô các loại có tổng giá trị 7.578.899.000 đồng và đã lập 14 hồ sơ xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu KL, Bắc Luân,MC, Quảng Ninh.

Theo Vũ T khai: T là người trực tiếp giao và nhận tiền mặt do Công ty TNHH thủy sản PĐ, Trung Quốc và các tư thương Trung Quốc trả, không thực hiện thanh toán theo phương thức TTR theo hợp đồng đã ký với Công ty TNHH mậu dịch thủy sản PĐ, không có tài liệu giao nhận hàng hóa giữa Công ty TNHH HS với Công ty TNHH mậu dịch thủy sản PĐ và các tư thương Trung Quốc, không có tài liệu thể hiện việc thanh toán tiền mua bán hàng hóa, không yêu cầu kế toán trưởng là Nguyễn Phú G lập phiếu thu tiền bán hàng và phiếu chi tiền mua hàng hóa đầu vào.

Sau khi có được chứng từ, hóa đơn mua, bán xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc, Vũ T cùng Nguyễn Phú G đã lập 03 bộ hồ sơ đề nghị Cục Thuế tỉnh Hải Dương cho Công ty TNHH HS được hoàn thuế GTGT và được Cục Thuế tỉnh Hải Dương ra các Quyết định số 782/CT-QĐ ngày 15/8/2001, số 868/CT-QĐ ngày 06/9/2001, số 1178/CT-QĐ ngày 03/12/2001 cho Công ty TNHH HS được hoàn tổng số tiền thuế GTGT là: 1.619.969.869 đồng, cụ thể số tiền thuế GTGT tại các kỳ hoàn thuế sau: Tháng 5, 6, 7 năm 2001: 643.605.188 đồng; Tháng 8 năm 2001: 680.856.313 đồng; Tháng 9, 10 năm 2001: 295.518.368 đồng. Tổng số tiền thuế GTGT hàng hóa hải sản Công ty TNHH HS được hoàn là 1.619.969.869 đồng, đã được Kho bạc Nhà nước Hải Dương chuyển vào tài khoản 710A-01581 của Công ty TNHH HS và đã được Vũ T, G lập 03 séc rút tiền mặt, T trực tiếp nhận toàn bộ số tiền rồi sử dụng hết.

Sau khi phạm tội Vũ T, Nguyễn Phú G bỏ trốn, đến ngày 26/5/2016, G ra đầu thú; ngày 03/11/2020 Vũ T ra đầu thú.

Tại Cáo trạng số 37/CT - VKS - P1 ngày 28/5/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố Vũ T và Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2021/HS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương Áp dụng Điều 7, điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Vũ T, Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) và áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Phú G.

Áp dụng các Điều 48 của Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật dân sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Các bị cáo Vũ T và Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt. Xử phạt:

Bị cáo Vũ T 14 (mười bốn) năm tù, được trừ 09 (Chín) ngày tạm giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Bị cáo Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) 11 (Mười một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 10/9/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Vũ T và Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) phải liên đới bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương số tiền là: 6.065.065.000 đồng (Sáu tỉ không trăm sáu mươi lăm triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) (làm tròn). Cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường là:

Bị cáo Vũ T phải bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương số tiền là 6.015.065.000 đồng (Sáu tỉ không trăm mười lăm triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), đã bồi thường 410.000.000 đồng (trong đó 300.000.000 đồng được quản lý theo biên bản giao nhận tài sản lập ngày 16/11/2020 giữa Công an tỉnh Hải Dương và Kho Bạc nhà nước Hải Dương và 110.000.000 đồng nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2011/09661 ngày 23/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương). Bị cáo Vũ T còn phải bồi thường tiếp số tiền là 5.605.065.000 đồng (Năm tỉ sáu trăm linh năm triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) (làm tròn).

Bị cáo Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) phải bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), đã bồi thường 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), số tiền được quản lý theo

Biên bản giao nhận tài sản lập ngày 01/6/2016 giữa Công an tỉnh Hải Dương và Kho Bạc Nhà nước Hải Dương.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06-10-2021, bị cáo Vũ T kháng cáo, kêu oan, lý do:

Thứ nhất: Tổng số tiền hoàn thuế 6.875.964.869 đồng (kỳ thứ nhất đến kỳ thứ 12) trừ tiền trả doanh nghiệp nộp thuế 587.561.674 đồng và lệ phí hải quan, phí kiểm định, 11.515.000 đồng, số tiền chiếm đoạt: 6.276.888.195 đồng. Bị cáo cho rằng, kỳ 8,9,10,11,12 (từ ngày 25-10-2000 đến tháng 9,10-2001) là có thật (tương đương 2.924.484.869 đồng), các bị cáo thừa nhận chiếm đoạt số tiền thuế là: 3.352.403.326 đồng;

Thứ hai: Việc xuất khẩu sang Công ty Trung Quốc là có thật nhưng do thiết lập sổ sách, chứng từ kế toán nên không yêu cầu G lập phiếu thu, phiếu chi mua hàng đầu vào.

Thứ ba: thời điểm Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử thì hành vi lừa đảo không còn trong BLHS năm 2015 mà là tội mua bán hóa đơn trái phép.

Tại đơn đề ngày 25-11-2021, bị cáo T kháng cáo, đề nghị xem xét chuyển tội danh từ tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản sang tội mua bán hóa đơn và giảm hình phạt và trách nhiệm dân sự.

Ngày 04-10-2021, bị cáo Nguyễn Phú G kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Vũ T thay đổi nội dung kháng cáo, từ kháng cáo kêu oan sang xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đã nêu, thừa nhận hành vi phạm tội từ kỳ 8 đến kỳ 12 (năm 2000 và năm 2001), xuất trình thêm Biên lai thể hiện bị cáo đã nộp thêm 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng tại Chi cục thi hành án Dân sự tỉnh Hải Dương để khắc phục hậu quả.

Bị cáo Nguyễn Phú G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, khẳng định vai trò của bị cáo chỉ là kế toán làm thuê cho bị cáo T, không tham gia vào việc xuất nhập khẩu, không lên các cửa khẩu để thực hiện việc xuất, nhập khẩu hàng mà chỉ quản lý hồ sơ hóa đơn chứng từ do bị cáo T đưa cho để làm thủ tục hoàn thuế với cơ quan có thẩm quyền. Bị cáo G xuất trình thêm Biên lai thể hiện bị cáo đã tác động đến gia đình nộp thêm 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng khắc phục hậu quả.

Luật sư của bị cáo Vũ T tranh luận: Bị cáo đã đầu thú, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, tỏ ra ăn năn hối cải, tích cực khắc phục hậu quả. Bị cáo T có bố đề tham gia kháng C2, được tặng huy hiệu 75 năm tuổi Đảng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo T và giảm hình phạt cho bị cáo T xuống dưới 12 năm tù.

Luật sư của bị cáo Nguyễn Phú G tranh luận: Bị cáo G thành khẩn khai báo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng người, đúng tội. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tích cực tác động đến gia đình bồi thường, khắc phục hậu quả. Bị cáo G chỉ là người giúp sức theo chỉ đạo của bị cáo T, không được hưởng lợi về vật chất, gia đình bị cáo có công với cách mạng, bị cáo có nhân thân tốt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Vũ T, Nguyễn Phú G đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử yêu cầu các bị cáo Vũ T và Nguyễn Phú G liên đới bồi thường cho Cục thuế tỉnh Hải Dương số tiền 6.864.449.869 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa một số người làm chứng vắng mặt. Bị hại vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng trên không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, căn cứ Điều 292 và 293 của Bộ luật tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử là hợp pháp, phù hợp với các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo không có khiếu nại gì về các hoạt động tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo, thấy:

[2.1] Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, đơn kháng cáo, bị cáo T khai rằng: tổng số tiền hoàn thuế 6.875.964.869 đồng (kỳ thứ nhất đến kỳ thứ 12) trừ tiền trả doanh nghiệp nộp thuế 587.561.674 đồng và lệ phí hải quan, phí kiểm định, 11.515.000 đồng, số tiền chiếm đoạt: 6.276.888.195 đồng. Bị cáo cho rằng kỳ 8,9,10,11,12 là có thật (tương đương 2.924.484.869 đồng), bị cáo không có hành vi chiếm đoạt khoản tiền này. Bị cáo T thừa nhận mua hóa đơn khống để chiếm đoạt số tiền thuế là: 3.352.403.326 đồng (các kỳ từ 1 đến 7). Quá trình giải quyết, T cho rằng, T là người trực tiếp giao và nhận tiền mặt do Công ty TNHH thủy sản PĐ, Trung Quốc và các tư thương Trung Quốc trả. Tuy nhiên,

Không có tài liệu giao nhận hàng hóa giữa Doanh nghiệp tư nhân TV với 02 doanh nghiệp này, không thực hiện thanh toán theo phương thức TTR (*tức là phương thức thanh toán quốc tế bằng điện chuyển tiền qua ngân hàng*), chỉ thanh toán bằng tiền mặt nhưng không có tài liệu thể hiện việc giao nhận tiền để xác định có việc thanh toán tiền mua bán hàng, không yêu cầu kế toán trưởng là Nguyễn Phú G lập phiếu thu tiền bán hàng và phiếu chi tiền mua hàng. Quá trình điều tra, G thừa nhận có viết giấy giới thiệu nhưng thực tế G không lên của khẩu HN và cửa khẩu TT.

Nguyễn Phú G thừa nhận; với vai trò là kế toán không thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát các hoạt động mua, bán hàng của DNTN TV, Công ty TNHH HS để xác định hoạt động mua bán hàng có thực hay không nhưng vẫn lập các hóa đơn GTGT, hồ sơ xuất khẩu hàng hóa bán hàng cho doanh nghiệp, tư thương Trung Quốc.

Theo kết quả ủy thác tư pháp đã thể hiện: Tại Công hàm ngày 18-4-2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa trả lời: “Tông công ty MB NN”, “Công ty TNHH Thương mại thủy sản PD thành phố BH”, “Công ty TNHH VS thành phố BT” đều có biên bản đăng ký, địa chỉ đăng ký của 03 công ty này không xác minh rõ. Ngoài ra, số điện thoại di động: 1387812877 của Tổng giám đốc SJN của Tông công ty MB NN không liên hệ được; số điện thoại: 0086-779-6055678 của Công ty TNHH Thương mại thủy sản PD thành phố BH là số ảo; Công ty TNHH VS thành phố BT không có thông tin tài khoản, mã tài khoản 168007517 là số tài khoản ngân hàng bất thường, không phát hiện thông tin nhân viên tên Lưu A B tại thành phố CPT, Quảng Tây.

Trên thực tế Công ty TNHH Thủy sản PD, Trung Quốc không có đăng ký trên hệ thống quản lý đăng ký kinh doanh, tài khoản ngân hàng, xuất nhập khẩu; các tư thương Trung Quốc không có tên trong hệ thống tư vấn thông tin về nhân khẩu toàn quốc của Trung Quốc. Thực tế T thừa nhận đã từng nhờ Q mượn chân hàng vải, nhãn quả khô, long nhãn, hạt tiêu của các tư thương tại Lạng Sơn bán cho các tư thương Trung Quốc vận chuyển qua cửa khẩu TT, cửa khẩu HN, Lạng Sơn xuất theo đường tiểu ngạch, để làm hồ sơ xuất khẩu mang tên doanh nghiệp TV. Do đó, Bị cáo T cho rằng kỳ 8,9,10,11,12 là có thật, không thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.924.484.869 đồng là không có cơ sở.

[2.2] Quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T và bị cáo G thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và thay đổi nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, hành vi cụ thể, như sau:

Trong thời gian từ tháng 01 đến tháng 10/2000 Vũ T đã gặp Phạm Minh Q, sinh năm 1968, ở số 14 khu 10, phường QT, thành phố HD, tỉnh Hải Dương và Lê Văn M sinh năm 1955, ở 156 THĐ, phường CL, thành phố LS, tỉnh Lạng Sơn tìm mượn hàng nông, hải sản của các tư thương Việt Nam bán cho tư thương

Trung Quốc theo đường tiểu ngạch qua biên giới Việt Nam-Trung Quốc, để mở tờ khai xuất khẩu hàng hoá mang tên Doanh nghiệp tư nhân TV, có xác nhận của Hải quan cửa khẩu HNQ và TT-Lạng Sơn với nội dung Doanh nghiệp tư nhân TV bán hàng hoá cho các công ty: Công ty BM-NN-Quảng Tây-Trung Quốc, Công ty TNHH mậu dịch thuỷ hải sản PĐ-Quảng Tây-Trung Quốc, Công ty thương mại VS-BT- Trung Quốc là các doanh nghiệp không có thông tin trong hệ thống quản lý đăng ký kinh doanh tại các cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc. Sau đó T mua hoá đơn giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT) của một số cơ sở kinh doanh để hợp lý hoá chứng từ, hoá đơn hàng hoá mua vào, lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT với Cục Thuế Nhà nước tỉnh Hải Dương (nay là Cục Thuế tỉnh Hải Dương) để chiếm đoạt tiền thuế Nhà nước hoàn lại cho doanh nghiệp. Cụ thể, Vũ T-Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân TV chỉ đạo Nguyễn Phú G-Kế toán trưởng lập 09 bộ hồ sơ hoàn thuế và được Cục Thuế tỉnh Hải Dương quyết định cho hoàn thuế GTGT số tiền 5.255.995.000 đồng (Năm tỷ hai trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Sau khi có được chứng từ, hóa đơn mua, bán xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc, Vũ T cùng Nguyễn Phú G đã lập 03 bộ hồ sơ đề nghị Cục Thuế tỉnh Hải Dương cho Công ty TNHH HS được hoàn thuế GTGT và được Cục Thuế tỉnh Hải Dương ban hành các Quyết định số 782/CT-QĐ ngày 15/8/2001, số 868/CT-QĐ ngày 06/9/2001, số 1178/CT-QĐ ngày 03/12/2001 cho Công ty TNHH HS được hoàn tổng số tiền thuế GTGT là: 1.619.969.869 đồng, cụ thể số tiền thuế GTGT tại các kỳ hoàn thuế sau: Tháng 5, 6, 7 năm 2001: 643.605.188 đồng; Tháng 8 năm 2001: 680.856.313 đồng; Tháng 9, 10 năm 2001: 295.518.368 đồng. Tổng số tiền thuế GTGT hàng hóa hải sản Công ty TNHH HS được hoàn là 1.619.969.869 đồng, đã được Kho bạc Nhà nước Hải Dương chuyển vào tài khoản 710A-01581 của Công ty TNHH HS và đã được Vũ T, G lập 03 séc rút tiền mặt, T trực tiếp nhận toàn bộ số tiền rồi sử dụng hết.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định: trong khoảng thời gian từ tháng 01/2000 đến tháng 12/2001, Vũ T đã cùng Nguyễn Phú G lấy danh nghĩa Doanh nghiệp tư nhân TV và Công ty TNHH HS có trụ sở tại thành phố HD, tỉnh Hải Dương đã liên hệ, thỏa thuận với một số doanh nghiệp và cá nhân khác làm giả chứng từ, mua khống hóa đơn GTGT và lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT, được Cục thuế Nhà nước tỉnh Hải Dương (nay là Cục Thuế tỉnh Hải Dương) quyết định cho hoàn thuế GTGT 12 kỳ với tổng số tiền thuế là 6.875.964.869 đồng là có cơ sở.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đối trừ số tiền mà T đã trả cho các doanh nghiệp mua hóa đơn thuế GTGT hàng hóa mua vào là 587.561.674 đồng là không đúng. Vì khoản tiền này bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội, nhà nước không được hưởng lợi đối với khoản tiền này. Để bảo vệ tài sản của nhà nước, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao

tại phiên tòa, buộc các bị cáo phải bồi thường cho nhà nước số tiền: 6.875.964.869 đồng - 11.515.000 đồng = 6.864.449.869 đồng.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo đã lợi dụng chính sách ưu đãi của nhà nước về hoàn thuế GTGT đối với các doanh nghiệp thu mua hàng nông sản, hải sản để xuất khẩu ra nước ngoài, trong khoảng thời gian từ tháng 01/2000 đến tháng 12/2001, Vũ T đã cùng Nguyễn Phú G lấy danh nghĩa Doanh nghiệp tư nhân TV và Công ty TNHH HS có trụ sở giao dịch tại thành phố HD, tỉnh Hải Dương đã liên hệ, thỏa thuận với một số doanh nghiệp và cá nhân khác lập khống hóa đơn, chứng từ trong 12 bộ hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT, được Cục thuế Nhà nước tỉnh Hải Dương (nay là Cục Thuế tỉnh Hải Dương) hoàn thuế nhằm chiếm đoạt tài sản. Các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện.

[4] Về vị trí, vai trò của các bị cáo, HĐXX xét thấy: Bị cáo T là chủ Doanh nghiệp tư nhân TV và Công ty TNHH HS trực tiếp thực hiện các hành vi nhằm chiếm đoạt tài sản của nhà nước, bị cáo G là kế toán theo hướng dẫn của T, không kiểm tra lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu nhưng dưới sự chỉ đạo của T, G đã giúp T hoàn thiện hồ sơ hoàn thuế GTGT nhằm chiếm đoạt tiền của nhà nước. Như vậy, Nguyễn Phú G là đồng phạm và Vũ T giữ vai trò chính trong vụ án, Nguyễn Phú G tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức.

[5] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Các bị cáo cùng nhau tham gia thực hiện nhiều hành vi chiếm đoạt tiền hoàn thuế GTGT thông qua 12 kỳ hoàn thuế, từng hành vi chiếm đoạt tài sản đều cấu thành tội phạm, do vậy các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*”, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, các bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; bị cáo G đã tự nguyện nộp số tiền 50.000.000 đồng, bị cáo T tự nguyện nộp số tiền 410.000.000 đồng khắc phục hậu quả. Ngoài ra, bị cáo T có bố đẻ là ông Vũ Văn C là cán bộ tiền khởi nghĩa, được tặng thưởng Huân chương kháng C2 hạng Ba, Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huân chương lao động hạng Nhất; bị cáo G có mẹ đẻ là bà Hoàng Thị Lệ Y được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba, bố đẻ là ông Nguyễn Phú T2 được tặng thưởng Huy chương chiến thắng hạng Nhất, các bị cáo đều đầu thú. Do vậy các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo T là người giữ vai trò chính, bị cáo G thực hiện hành vi giúp sức và là người có vị trí vai trò thứ yếu, nhân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS nên cần áp dụng thêm điều 54 của BLHS quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất

của khung hình phạt đối với bị cáo.

[7] Về áp dụng pháp luật: Hành vi phạm tội của các bị cáo thực hiện từ năm 2000-2001, đối chiếu với các quy định pháp luật về hình phạt thì Bộ luật hình sự năm 2015 quy định có lợi hơn cho các bị cáo so với Bộ luật hình sự năm 1999. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 7, điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Vũ T, Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) và áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Phú G và bị cáo Vũ T và Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ, xử phạt bị cáo Vũ T 14 (mười bốn) năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội. Tuy nhiên, xử bị cáo Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) 11 (Mười một) năm 06 (sáu) tháng tù nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T xuất trình 02 Biên lai thể hiện bị cáo đã nộp bổ sung số tiền 200.000.000 đồng khắc phục hậu quả Bị cáo G xuất trình Biên lai thể hiện bị cáo đã tác động gia đình nộp bổ sung số tiền 50.000.000 đồng khắc phục hậu quả

Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo Vũ T và Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N).

[8] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Về vật chứng của vụ án: Cơ quan công an đã thu giữ các tài liệu, hóa đơn chứng từ làm căn cứ giải quyết vụ án nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ là phù hợp.

[10] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ quy định tại Điều 48 của Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật dân sự: cần buộc các bị cáo Vũ T, Nguyễn Phú G chiếm đoạt số tiền là 6.864.449.869 đồng, trong đó số tiền 211.823.150 đồng các bị án là đồng phạm đã bồi thường, còn lại buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương số tiền là 6.652.626.719 đồng. Trong đó: Bị cáo G giữ vai trò thứ yếu, được hưởng lợi ít, do vậy buộc bị cáo phải bồi thường số tiền là 50.000.000đ. Bị cáo T là người giữ vai trò chính, có lỗi phần lớn trong việc thực hiện hành vi phạm tội, được hưởng phần lớn số tiền chiếm đoạt, nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền nhiều hơn bị cáo G, cụ thể là 6.602.626.719 đồng.

Bị cáo T đã bồi thường 410.000.000 đồng (trong đó 300.000.000 đồng được quản lý theo biên bản giao nhận tài sản lập ngày 16/11/2020 giữa Công an tỉnh Hải Dương và Kho Bạc nhà nước Hải Dương và 110.000.000 đồng nộp theo

Biên lai thu tiền số AA/2011/09661 ngày 23/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương). Bị cáo G đã bồi thường 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), số tiền được quản lý theo Biên bản giao nhận tài sản lập ngày 01/6/2016 giữa Công an tỉnh Hải Dương và Kho Bạc Nhà nước Hải Dương.

Như vậy, bị cáo Vũ T và bị cáo G đã bồi thường 460.000.000đ, còn phải bồi thường tiếp số tiền là 6.192.626.719 (Sáu tỉ, một trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm mười chín đồng).

Tại phiên tòa bị cáo T xuất trình Biên lai số AA/2021/0001209 ngày 14/02/2023 và Biên lai số AA/2021/0001210 ngày 15/02/2023, tổng số tiền 200.000.000 đồng và bị cáo G xuất trình Biên lai số AA/2021/0001211 ngày 16/02/2023, số tiền 50.000.000 đồng.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của BLHS; Điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo G đã bồi thường xong trước khi xét xử nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do điều chỉnh số tiền của bị cáo T phải nộp cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương, nên điều chỉnh lại về án phí dân sự sơ thẩm đối với bị cáo T, cụ thể: Bị cáo T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $6.192.626.719 = 112.000.000đ + 21.926.267$ đồng bằng 133.926.267 đồng, bị cáo G đã bồi thường xong trước khi xét xử nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Về án phí: Do kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận, nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b, Khoản 1, Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Vũ T và Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N); sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2021/HS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Áp dụng Điều 7, điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Vũ T, Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) và áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Phú G.

Áp dụng các Điều 48 của Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật dân sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Các bị cáo Vũ T và Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt. Xử phạt:

Bị cáo Vũ T 13 (mười ba) năm tù, được trừ 09 (Chín) ngày tạm giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Bị cáo Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 10/9/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Vũ T và bị cáo Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) phải liên đới bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương số tiền là 6.864.449.869 đồng, trong đó số tiền 211.823.150 đồng các bị án là đồng phạm đã bồi thường, Bị cáo T đã bồi thường 410.000.000 đồng (trong đó 300.000.000 đồng được quản lý theo biên bản giao nhận tài sản lập ngày 16/11/2020 giữa Công an tỉnh Hải Dương và Kho Bạc nhà nước Hải Dương và 110.000.000 đồng nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2011/09661 ngày 23/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương). Bị cáo G đã bồi thường 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), số tiền được quản lý theo Biên bản giao nhận tài sản lập ngày 01/6/2016 giữa Công an tỉnh Hải Dương và Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương. Còn lại, buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương số tiền là: 6.192.626.719 (Sáu tỉ, một trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm mười chín đồng). Chia theo tỉ lệ, bị cáo G phải bồi thường số tiền 50.000.000 đồng (bị cáo G đã nộp), Bị cáo Vũ T phải bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương số tiền là 6.192.626.719 đồng.

4. Ghi nhận bị cáo T đã nộp số tiền 200.000.000 đồng theo Biên lai số AA/2021/0001209 ngày 14/02/2023 và Biên lai số AA/2021/0001210 ngày 15/02/2023 tại Cục thi hành án Dân sự tỉnh Hải Dương, và sự tự nguyện của Bị cáo G đã nộp số tiền 50.000.000 đồng theo Biên lai số AA/2021/0001211 ngày 16/02/2023 tại Cục thi hành án Dân sự tỉnh Hải Dương để bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương.

Số tiền 250.000.000 đồng được đối trừ với khoản tiền 6.192.626.719 đồng mà bị cáo Vũ T có trách nhiệm bồi thường cho Cục Thuế tỉnh Hải Dương.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất

được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm đối với bị cáo T, cụ thể: bị cáo Vũ T phải chịu 133.926.267 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Vũ T và bị cáo Nguyễn Phú G (tên gọi khác Nguyễn Phú N) không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến Trần Q M

Nguyễn Văn Cường

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Công an tỉnh Hải Dương;
- Cục T.H.A DS tỉnh Hải Dương;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo (thông qua Ban giám thị T.T.G);
- Người bị hại;
- Lưu HS, VT, Phòng HC-TP TANDCC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cường

